TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST Ngày 30-8-2021 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Phan Thị Minh P

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2021/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 6 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXX-ST ngày 04 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Đình N, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 04/6/2021 và các bản tự khai ngày 22/6/2021, ngày 27/6/2021 anh N trình bày: Anh tự nguyện kết hôn với chị Trần Thị D thời gian năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 20 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5 năm 2020 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không cùng nhau chia sẻ trong công việc, cuộc sống,

không thống nhất trong vấn đề kinh tế gia đình, chị D không tôn trọng anh, đặt điều không đúng đối với anh. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình và thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã ly thân từ giữa năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh xin ly hôn chị D.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Thị P, sinh ngày 11/12/2000 và Phạm Việt A, sinh ngày 06/01/2007, Hiện cháu P đã trưởng thành, lập gia đình ăn ở riêng nên không yêu cầu giải quyết, cháu A đang do vợ chồng nuôi dưỡng. Anh nhất trí để chị D tiếp tục nuôi dưỡng cháu A đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu A. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Trần Thị D trình bày tại bản tự khai ngày 22/6/2021: Thống nhất với anh N về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5 năm 2020 do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không cùng nhau chia sẻ trong công việc, cuộc sống, không thống nhất trong vấn đề kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị thừa nhận bản thân có những lúc ứng xử chưa đúng mực với anh N, nên đã cùng gia đình khuyên giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Dù sống chung một nhà nhưng hai người sống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị thừa nhận mâu thuẫn đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nhưng chị xin đoàn tụ với anh N để vợ chồng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Thị P, sinh ngày 11/12/2000 và Phạm Việt A, sinh ngày 06/01/2007, hiện cháu P đã trưởng thành, lập gia đình ăn ở riêng nên chị không yêu cầu giải quyết, cháu A đang do vợ chồng nuôi dưỡng. Chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu A. Yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị D tự nguyện kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng. Dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh N xin ly hôn, chị D xin đoàn tụ. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh Phạm Đình N được ly hôn chị Trần Thị D.

2. Về con chung: Anh chị có 02 con là Phạm Thị P, sinh ngày 11/12/2000 và Phạm Việt A, sinh ngày 06/01/2007. Hiện cháu P đã trưởng thành, lập gia đình ăn ở riêng nên không yêu cầu giải quyết, cháu Anh đang do anh chị nuôi dưỡng. Nay anh chị đều thống nhất: Giao cháu Anh cho chị D nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và cháu Anh có nguyện vọng được ở với chị D, cần chấp nhận. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Phạm Việt A, sinh ngày 06/01/2007 cho chị D nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, các đương sự thống nhất anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), cần chấp nhận.

3. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh N tự nguyện kết hôn với chị D năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng

sống hạnh phúc được khoảng 20 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ tháng 5 năm 2020 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không cùng nhau chia sẻ trong công việc, cuộc sống, không thống nhất trong vấn đề kinh tế gia đình. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị D cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2020 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh N xin ly hôn, còn chị D xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại địa P cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ giữa năm 2020 đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của anh N là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho anh N được ly hôn chị D là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 02 con là Phạm Thị P, sinh ngày 11/12/2000 và Phạm Việt A, sinh ngày 06/01/2007. Hiện cháu P đã trưởng thành, lập gia đình ăn ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu A đang do anh chị nuôi dưỡng. Nay anh chị đều thống nhất: Giao cháu A cho chị D nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và cháu A có nguyện vọng được ở với chị D, được chấp nhận, cần giao cháu A cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị thống nhất anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), cần chấp nhận.

[3] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định và án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đình N được ly hôn chị Trần Thị D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Việt A, sinh ngày 06/01/2007 cho chị D nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp

luật. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng); Thời gian từ tháng 8 năm 2021 hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị D cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì anh N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cháu Phạm Thị P, sinh ngày 11/12/2000 đã trên 18 tuổi, lập gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009145 ngày 11 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh N còn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thanh Huyền